

CPA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM



BẢN TIN PHÁP LUẬT

Tháng 08/2020

MỤC LỤC tháng 08/2020

1

HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

- Hỏi đáp.
- Các công văn liên quan đến chính sách thuế.

2

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

- Hướng dẫn trình tự, thủ tục khoan nợ, xóa nợ tiền thuế.
- Hướng dẫn thực hiện Nghị định 68 về tăng trần chi phí lãi vay.
- Doanh nghiệp bị cưỡng chế nợ thuế có phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn hay không?
- Khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thanh kiểm tra thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14

3

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- Thông tư số:39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số:40/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài Chính.
- Thông tư số:42/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số:04/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 08/2020



HỎI ĐÁP VỀ CHÍNH SÁCH THUẾ

4 - 15 Hỏi đáp

16 - 21 Các công văn liên quan đến chính sách thuế



HỎI ĐÁP

1. Hỏi:

Theo quy định hiện hành thì kinh phí chi trả dịch vụ tư vấn xác định giá đất có mâu thuẫn cụ thể như sau:

1. Kinh phí tư vấn xác định giá đất được xác định theo Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT ngày 27/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách Nhà nước phục vụ công tác định giá đất là đúng quy định tại Khoản 1, Điều 5 Thông tư số 74/2015/TT-BTC.

Trong thực tế, nhiều công trình, dự án kinh phí tư vấn xác định giá đất lập theo Thông tư số 20/2015/TT-BTNMT vượt mức trích theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 (đã số vượt mức 2% hoặc 10% tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án, tiểu dự án).

Xin hỏi: Trường hợp kinh phí xác định giá đất tính đúng, đủ theo khối lượng thực tế và định mức của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành nhưng vượt mức trích theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 74/2015/TT-BTC thì xử lý như thế nào (Ví dụ: Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án A là 100 triệu đồng thì kinh phí được trích sẽ không quá 2 triệu đồng nhưng kinh phí định giá đất lập theo định mức là 11 triệu đồng).

Trả lời:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính quy định,

Trong trường hợp này, đối với các nội dung chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất đã có định mức, tiêu chuẩn, đơn giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định thì thực hiện theo quy định hiện hành; nhưng mức được trích không quá 2% tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án, tiểu dự án (trừ dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư; dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyến).

HỎI ĐÁP

2. Hỏi:

Công ty tôi áp dụng làm việc theo tuần, điều chỉnh thời giờ làm việc bình thường của các ngày thứ Hai đến thứ Sáu là 8 giờ 45 phút, thứ Bảy là 4 giờ 15 phút (tổng số giờ trong tuần là 48 giờ), như vậy có đúng luật không? Nếu toàn bộ thời giờ trên đều là ban ngày của ngày thường thì công ty trả 100% tiền lương theo hợp đồng lao động thì có trái với quy định không?

**Trả lời:**

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 104 Bộ luật Lao động 2012, người sử dụng lao động có quyền quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 1 ngày, nhưng không quá 48 giờ trong 1 tuần.

Công ty áp dụng làm việc theo tuần (nghỉ ngày Chủ nhật), không vượt quá 10 giờ/ngày, 48 giờ/tuần trong điều kiện làm việc ban ngày là bảo đảm quy định.

Nếu lao động làm việc đủ thời gian trên, trong điều kiện ban ngày trong ngày làm việc hàng tuần thì công ty trả 100% tiền lương theo hợp đồng lao động là đúng quy định.

HỎI ĐÁP

3. Hỏi:

Công ty của tôi mới thành lập nên còn nhiều khó khăn và đang nợ BHXH 7 tháng. Trong công ty hiện có khoảng 20 nhân viên cần chốt sổ BHXH và trường hợp nghỉ thai sản cần được giải quyết. Theo tôi tìm hiểu, nếu việc nợ tiền này là do công ty đang trong tình trạng khó khăn thì căn cứ Công văn 856/LĐTBHXH-BHXH của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội: “3. Đối với các doanh nghiệp thực sự gặp khó khăn nợ tiền đóng BHXH thì cho phép doanh nghiệp đóng BHXH cho những người lao động đủ điều kiện hưởng chế độ BHXH, người lao động thôi việc đề giải quyết chế độ BHXH và chốt sổ BHXH nhằm bảo đảm quyền lợi cho người lao động theo quy định”. Tôi đã làm công văn gửi cơ quan BHXH nơi công ty đang đóng bảo hiểm để đề nghị đóng tiền cho những nhân viên cần giải quyết chế độ, nhưng cơ quan BHXH không chấp nhận, đề nghị cơ quan chức năng hướng dẫn cách giải quyết đối với trường hợp của công ty tôi.

Trả lời:

Tại Khoản 3 Điều 18 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định: Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng đủ BHXH, BHTN bao gồm cả tiền lãi chậm đóng theo quy định đối với người lao động đủ điều kiện hưởng BHXH hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc để kịp thời giải quyết chế độ BHXH, BHTN cho người lao động.

Tại Khoản 72 Điều 1 Quyết định số 505/QĐ-BHXH ngày 27/3/2020 của BHXH Việt Nam:

Đối với đơn vị nợ tiền đóng BHXH, BHTN, BHTNLĐ, BNN nếu người lao động đủ điều kiện hưởng BHXH hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc thì đơn vị có trách nhiệm đóng đủ BHXH, BHTN, BHTNLĐ, BNN bao gồm cả tiền lãi chậm đóng theo quy định, cơ quan BHXH xác nhận sổ BHXH để kịp thời giải quyết chế độ BHXH, BHTN cho người lao động.

Trường hợp công ty có yêu cầu được đóng tiền BHXH cho các nhân viên đủ điều kiện hưởng chế độ BHXH mà cơ quan BHXH không đồng ý, bà yêu cầu cơ quan BHXH trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối. Trong trường hợp lý do cơ quan BHXH trả lời không thỏa đáng, đề nghị bà cung cấp thông tin cụ thể về công ty của bà và cơ quan BHXH nơi công ty của bà đóng BHXH đến BHXH Việt Nam để xem xét và có chỉ đạo với địa phương.

HỎI ĐÁP

4. Hỏi:

Tôi ký hợp đồng lao động với công ty sản xuất, phân phối dược phẩm. Trong hợp đồng có điều khoản "không cho phép người lao động ký kết hợp đồng với công ty có cùng ngành nghề hoặc có xung đột lợi ích với công ty". Vậy, quy định trên có đúng không? Trường hợp tôi đã ký hợp đồng lao động thì có xem là đã chấp nhận thỏa thuận với công ty và công ty được phép yêu cầu tuân thủ thỏa thuận hay không?

Trả lời:

Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trả lời vấn đề này như sau:

Tại Khoản 2 Điều 17 Bộ luật Lao động 2012 quy định nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động là tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.

Điều 21 Bộ luật Lao động 2012 quy định người lao động có thể giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, nhưng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các nội dung đã giao kết.

Tại Khoản 11 Điều 4 Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12/1/2015 của Chính phủ quy định các nội dung hợp đồng lao động có các nội dung khác liên quan đến thực hiện nội dung mà hai bên thỏa thuận.

Như vậy, nếu người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận điều khoản nêu trên nhằm bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ thì hợp đồng lao động đó không vi phạm pháp luật.

Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Do đó, khi đã ký hợp đồng lao động và hợp đồng lao động đó có hiệu lực thì các bên có nghĩa vụ tuân thủ đầy đủ nội dung đã giao kết.

HỎI ĐÁP

5. Hỏi:

Theo tôi thấy, do giá trị tiền lương 20 năm cuối trước khi nghỉ hưu khác nhau nên khi tính mức bình quân tiền lương của 20 năm này phải quy đổi tiền lương mỗi năm sang giá trị tiền hiện hành rồi mới tính bình quân, bởi nếu tính sai người lao động sẽ bị thiệt thòi.

**Trả lời:**

Tại Khoản 1 Điều 62 Luật BHXH quy định cách tính bình quân tiền lương tháng đóng BHXH để tính lương hưu, trợ cấp một lần: Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định có toàn bộ thời gian đóng BHXH theo chế độ tiền lương này thì tính bình quân tiền lương tháng của số năm đóng BHXH trước khi nghỉ hưu như sau:

- Tham gia BHXH trước ngày 1/1/1995 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng BHXH của 5 năm cuối trước khi nghỉ hưu.
- Tham gia BHXH trong khoảng thời gian từ ngày 1/1/1995 đến ngày 31/12/2000 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng BHXH của 6 năm cuối trước khi nghỉ hưu;
- Tham gia BHXH trong khoảng thời gian từ ngày 1/1/2001 đến ngày 31/12/2006 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng BHXH của 8 năm cuối trước khi nghỉ hưu;
- Tham gia BHXH trong khoảng thời gian từ ngày 1/1/2007 đến ngày 31/12/2015 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng BHXH của 10 năm cuối trước khi nghỉ hưu;
- Tham gia BHXH từ ngày 1/1/2016 đến ngày 31/12/2019 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng BHXH của 15 năm cuối trước khi nghỉ hưu;
- Tham gia BHXH từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2024 thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng BHXH của 20 năm cuối trước khi nghỉ hưu;

(còn tiếp)

HỎI ĐÁP

5. Hỏi:

Theo tôi thấy, do giá trị tiền lương 20 năm cuối trước khi nghỉ hưu khác nhau nên khi tính mức bình quân tiền lương của 20 năm này phải quy đổi tiền lương mỗi năm sang giá trị tiền hiện hành rồi mới tính bình quân, bởi nếu tính sai người lao động sẽ bị thiệt thòi.

**Trả lời: (tiếp)**

- Tham gia BHXH từ ngày 1/1/2025 trở đi thì tính bình quân của tiền lương tháng đóng BHXH của toàn bộ thời gian.

Khi tính mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH đối với người lao động thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương đã đóng BHXH được điều chỉnh theo mức lương cơ sở tại thời điểm hưởng chế độ hưu trí BHXH đối với người lao động tham gia BHXH trước ngày 1/1/2016, đối với người lao động bắt đầu tham gia BHXH từ ngày 1/1/2016 trở đi thì tiền lương đã đóng BHXH để làm căn cứ tính mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH được điều chỉnh trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ (Khoản 1 Điều 63 Luật BHXH).

Trên đây là nội dung quy định của chính sách về cách tính mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH nói chung và đối với người bắt đầu tham gia BHXH từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2024 (tính 20 năm cuối trước khi nghỉ hưu).

Dù người lao động thực hiện theo chế độ tiền lương nào thì khi tính hưởng chế độ BHXH, tiền lương đã đóng BHXH đều được điều chỉnh mức đóng theo chính sách về tiền lương cơ sở tại thời điểm hưởng hoặc theo chỉ số giá tiêu dùng của từng thời kỳ theo quy định của Chính phủ để đảm bảo giá trị tiền lương đã đóng BHXH và quyền lợi trong việc thụ hưởng các chế độ BHXH của người lao động.

HỎI ĐÁP

6. Hỏi:

Cho tôi hỏi? Công ty X làm chủ đầu tư dự án kết cấu hạ tầng khu công nghiệp. Dự án có nguồn vốn từ doanh nghiệp Nhà nước giữ 100% vốn.

Hiện nay, trong quá trình đầu tư, dự án cần điều chỉnh tổng mức đầu tư và thiết kế cơ sở để phù hợp thực tế. Căn cứ quy định tại Khoản 5 Điều 16 Thông tư 18/2016/TT-BXD thì "Cơ quan chủ trì thẩm định dự án, thiết kế cơ sở điều chỉnh là cơ quan đã chủ trì thẩm định đối với dự án, thiết kế cơ sở được duyệt".

Tôi xin hỏi, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do công ty X đang làm chủ đầu tư như nêu trên, trước đây do cơ quan chuyên môn của tỉnh thẩm định dự án thì nay nếu điều chỉnh thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư có phải trình Bộ Xây dựng thẩm định thiết kế cơ sở điều chỉnh đối với dự án Nhóm A theo quy định tại Nghị định 59/2015/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng không?

Trả lời:

Căn cứ Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ

Căn cứ Khoản 5 Điều 13 Thông tư số 18/2016/TT-BXD

Thẩm quyền thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư xây dựng công trình được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 42/2017/NĐ-CP, không phải theo quy định tại Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình theo nguyên tắc áp dụng pháp luật hiệu lực cao hơn được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Như vậy, trường hợp doanh nghiệp Nhà nước góp vốn trong công ty X để thực hiện dự án đầu tư xây dựng với tỷ lệ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 500 tỷ đồng trong tổng mức đầu tư của dự án nhóm A thì dự án được thẩm định như với dự án sử dụng vốn Nhà nước ngoài ngân sách và cơ quan chuyên môn thuộc Bộ Xây dựng là đơn vị chủ trì thẩm định thiết kế cơ sở điều chỉnh của dự án.

Trường hợp doanh nghiệp Nhà nước góp vốn trong công ty X để thực hiện dự án đầu tư xây dựng với tỷ lệ dưới 30% và từ 500 tỷ đồng trở xuống trong tổng mức đầu tư của dự án thì dự án được thẩm định như với dự án sử dụng vốn khác và thẩm quyền thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở được thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP.

HỎI ĐÁP

7. Hỏi:

Cơ quan tôi thường có các hạng mục sửa chữa nhỏ như khắc phục các hư hỏng phát sinh trong quá trình sử dụng của nhà xưởng, nhà văn phòng. Xin hỏi, cơ quan tôi có phải thực hiện các công tác thẩm tra, thẩm định dự toán và thiết kế (nếu có) theo quy định tại Luật Xây dựng không (giá trị mỗi hạng mục dưới 500 triệu đồng)?

**Trả lời:**

Bộ Xây dựng trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khoản 15 Điều 3 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 thì các hạng mục, công trình sửa chữa nhỏ có giá trị dưới 500 triệu đồng trong câu hỏi của ông Hoàng thuộc đối tượng dự án đầu tư xây dựng chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13, dự án đầu tư xây dựng (gồm báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng) phải được thẩm định trước khi quyết định đầu tư.

Tùy theo nguồn vốn sử dụng, thẩm quyền thẩm định báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng được quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 5/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP.

Việc thẩm tra dự án làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt dự án được quy định tại Khoản 7 Điều 57 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13.

HỎI ĐÁP

8. Hỏi:

Tôi xin hỏi, bên mời thầu yêu cầu nộp kèm E-HSDT một bản hồ sơ dự thầu (HSDT) in giấy thì có đúng quy định không, và HSDT in này có đủ tư cách pháp nhân như E-HSDT đã nộp không?

**Trả lời:**

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT, nhà thầu nhập thông tin theo yêu cầu của E-HSMT và đính kèm các file để tạo thành bộ E-HSDT. Đối với nội dung liên quan đến tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, nhà thầu kê khai trên webform mà không cần đính kèm bản scan các văn bản, tài liệu liên quan.

Nhà thầu kiểm tra thông tin E-HSDT, nhấn vào nút “cam kết” trong giao diện đơn dự thầu và gửi E-HSDT lên Hệ thống. Theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Hệ thống sẽ ghi lại các thông tin sau đây về việc nộp E-HSDT của nhà thầu: Thông tin về bên gửi, bên nhận, thời điểm gửi, trạng thái gửi, số file đính kèm lên Hệ thống để làm căn cứ giải quyết kiến nghị, tranh chấp (nếu có).

Việc nộp hồ sơ dự thầu khi đấu thầu qua mạng thực hiện theo quy định nêu trên và không được yêu cầu nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu bản giấy trực tiếp đến bên mời thầu.

HỎI ĐÁP

9. Hỏi:

Khi tham gia đấu thầu qua mạng, nhà thầu liên danh (A và B) nộp bảo lãnh dự thầu với nội dung sai khác với hướng dẫn:

- Tại ghi chú số (2): Ghi là “Công ty A” – Nếu đúng phải là “Công ty A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A và B)”;

- Trong thư bảo lãnh thiếu nội dung: “Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh (ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh) vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.3 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả”.

Xin hỏi, trong trường hợp này thì bảo đảm dự thầu có bị đánh giá là không đạt không hay phải yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh làm rõ nội dung. Vì là bảo đảm dự thầu của liên danh nhưng lại không đề cập đến nhà thầu B, trường hợp rủi ro khi nhà thầu B vi phạm thì không thể tịch thu được bảo lãnh dự thầu.

Trả lời:

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trả lời vấn đề này như sau:

Điểm d Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP quy định bảo đảm dự thầu hợp lệ là bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

Đối với nhà thầu liên danh, bảo lãnh dự thầu thực hiện trên cơ sở Mẫu số 07B Mẫu hồ sơ mời thầu xây lắp một giai đoạn một túi hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 04/2017/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Theo đó, việc đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định nêu trên, trên cơ sở xác định sai sót là nghiêm trọng hay không nghiêm trọng thuộc trách nhiệm của tổ chuyên gia, bên mời thầu.

HỎI ĐÁP

10. Hỏi:

Tôi xin hỏi, khi doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đáp ứng các điều kiện tại Điểm b Khoản 2 Điều 7a Nghị định 125/2017/NĐ-CP thì số tiền được hoàn thuế nhập khẩu sẽ được áp dụng theo số lượng linh kiện sản xuất toàn bộ nhóm xe hay mẫu xe cam kết đạt sản lượng tối thiểu?

Trả lời:

Cục Thuế xuất nhập khẩu – Tổng cục Hải quan trả lời vấn đề này như sau:

Ngày 25/5/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Nghị định số 57/2020/NĐ-CP có hiệu lực kể từ ngày 10/7/2020, trừ quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định này có hiệu lực từ ngày 1/7/2020.

Căn cứ Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP sửa đổi Điều 7a thì trường hợp doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đăng ký mẫu xe tham gia Chương trình ưu đãi thuế đáp ứng quy định về đối tượng, điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế, thực hiện đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định tại Điều 7a thì doanh nghiệp được áp dụng thuế suất 0% đối với linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp các xe thuộc nhóm xe có mẫu xe đăng ký tham gia Chương trình đáp ứng tiêu chí về sản lượng trong kỳ xét ưu đãi và các điều kiện khác quy định tại Nghị định.

HỎI ĐÁP

11. Hỏi:

Kính gửi: Bộ Tài chính! Hiện tôi đang công tác tại Sở Tài chính. Qua thời gian thực hiện TT số 10/TT-BTC ngày 20/02/2020 của BTC, tôi xin hỏi Bộ vấn đề sau: Điều 20. Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán "Chi phí kiểm toán độc lập và chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành là chi phí tối đa được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư được duyệt hoặc tổng mức đầu tư điều chỉnh của dự án sau khi loại trừ chi phí dự phòng (sau đây gọi chung là Tổng mức đầu tư của dự án sau loại trừ)..." Tuy nhiên, đối với một số dự án trong đó giá trị xây lắp thực hiện hợp đồng theo hình thức "hợp đồng trọn gói": Trong giá trị quyết toán chi phí xây lắp bao gồm cả chi phí HM chung và chi phí dự phòng. Như vậy, giá trị dự phòng trong tổng mức đầu tư đối với trường hợp này đã được sử dụng. Vậy khi tính chi phí thẩm tra quyết toán có loại trừ giá trị dự phòng được duyệt không? Nếu trường hợp vẫn phải loại trừ thì giá trị chi phí thẩm tra quyết toán không tính đúng bản chất của các chi phí đã đầu tư vào công trình. Kính gửi Bộ Tài chính trả lời thắc mắc trên.

Trả lời:

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước (Thông tư số 10/2020/TT-BTC):

Cách xác định chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán của dự án, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành đã được quy định cụ thể tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 20 Thông tư số 10/2020/TT-BTC.

Tại điểm c Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 10/2020/TT-BTC, quy định:

"2. a) Căn cứ chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành được duyệt hoặc điều chỉnh tại dự án hoặc dự toán (nếu có), cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán có văn bản đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán tối đa theo tỷ lệ quy định tại Khoản 1 Điều này sau khi nhận được hồ sơ trình duyệt quyết toán do chủ đầu tư gửi tới".

Do vậy, đề nghị độc giả căn cứ quy định nêu trên để thực hiện.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

1. Công văn số: 2701/TCT-KK ngày 01 tháng 7 năm 2020 của Tổng cục Thuế về việc hoàn thuế GTGT khi sáp nhập doanh nghiệp.

Kính gửi: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Trả lời công văn số 4171/CT-TTKT7 đề ngày 29/4/2020 của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc hoàn thuế sau khi sáp nhập doanh nghiệp, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 195 Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 quy định về sáp nhập DN:
- Căn cứ Khoản 3 Điều 13 Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 13/2008/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2013/QH13 quy định các trường hợp hoàn thuế:
- Căn cứ Khoản 3, 5 Điều 18 Thông tư số 219/TT-BTC ngày 31/12/2013 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn các trường hợp hoàn thuế;
- Căn cứ Khoản 2 Điều 42 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp:

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã tiếp nhận hồ sơ đề nghị chấm dứt hiệu lực mã số thuế do sáp nhập doanh nghiệp, hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT từ tháng 09/2018 đến tháng 03/2019, hồ sơ đề nghị hoàn thuế GTGT tháng 04/2019 của Công ty TNHH Hoshino

(Việt Nam) và đã thực hiện kiểm tra thuế tại Công ty theo Quyết định kiểm tra số 1741/QĐ-CT ngày 26/8/2019 thì Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh xác định đầy đủ, chính xác nghĩa vụ thuế của Công ty TNHH Hoshino (Việt Nam) phải hoàn thành trước khi thực hiện thủ tục đóng mã số thuế do sáp nhập. Trường hợp sau khi hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ thuế, nếu Công ty có số thuế GTGT đủ điều kiện được hoàn thì Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết hoàn thuế GTGT cho Công ty theo đúng quy định.

2. Công văn số: 60992/CT-TTHT ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc hướng dẫn chính sách thuế đối với hoạt động chuyển nhượng dự án.

Trả lời công văn số 010/2020/CV-VSC ghi ngày 10/06/2020 của Công ty TNHH MTV Vinschool vướng mắc về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 45; Điều 48 của Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc hội quy định về chuyển nhượng dự án đầu tư.
- Căn cứ Điều 49 Luật kinh doanh Bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014 của Quốc hội quy định.
- Căn cứ Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

- Căn cứ điểm 3 Điều 20 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về xử lý hóa đơn đã lập.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty TNHH MTV Vinschool thực hiện chuyển nhượng toàn bộ “Dự án đầu tư xây dựng Trường mầm non và trường phổ thông liên cấp Vinschool Hạ Long” (dự án đầu tư phục vụ hoạt động dạy học, hoạt động không chịu thuế GTGT) cho Công ty TNHH Unitted Kingdom Academy để tiếp tục thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật thì hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư để kinh doanh hoạt động không chịu thuế GTGT nêu trên không thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC, Công ty TNHH MTV Vinschool thực hiện lập hóa đơn và kê khai thuế GTGT theo quy định.

3. Công văn số: 62439/CT-TTHT ngày 07 tháng 7 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế TNDN đối với quỹ đầu tư.

Trả lời công văn số 205/CV-MBCapital ngày 07/05/2020 của Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB (sau đây gọi là “Công ty”) hỏi về chính sách thuế TNDN đối với quỹ thành viên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội.
- Căn cứ Khoản 6 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày

18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu nhập được miễn thuế TNDN.

Căn cứ các quy định nêu trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Về việc miễn thuế TNDN đối với cổ tức bằng cổ phiếu:

Trường hợp quỹ thành viên nhận được khoản cổ tức bằng cổ phiếu với tổng mệnh giá tương đương giá trị cổ tức nhận được sau khi bên chia cổ tức đã nộp thuế TNDN theo quy định thì được miễn thuế TNDN theo quy định tại Khoản 6 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

- Về nghĩa vụ thuế trong trường hợp giải thể quỹ:

Về nguyên tắc, trường hợp giải thể quỹ thành viên thì tiền thu được từ thanh lý tài sản của Quỹ và các tài sản còn lại khi giải thể thực hiện theo Điều 87 Luật chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thu nhập được chia của nhà đầu tư trong nước và nước ngoài từ hoạt động góp vốn vào quỹ thành viên sau khi quỹ đã nộp thuế TNDN theo quy định của Luật thuế TNDN thì được miễn thuế TNDN theo quy định tại Khoản 6 Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

- Nội dung Công ty hỏi về thời điểm ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, hạch toán giá vốn của cổ phiếu đầu tư, đề nghị Công ty liên hệ Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính để được hướng dẫn cụ thể.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

4. Công văn số: 64918/CT-TTHT ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chính sách thuế đối với hàng hóa tài trợ thành phố.

Trả lời công văn số THT-20-221 ngày 15/6/2020 của Công ty TNHH Phát triển THT (sau đây gọi là Công ty) về chính sách thuế đối với hàng hóa tài trợ thành phố, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN (sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính).
- Căn cứ Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.
- Căn cứ Khoản 3 Điều 7 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng quy định giá tính thuế.

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội hướng dẫn về nguyên tắc như sau:

Trường hợp Công ty có phát sinh hoạt động tài trợ thiết bị cảm biến tại 24 trạm quan trắc cho UBND TP Hà Nội (đơn vị tiếp nhận là Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên Môi trường) thì:

1. Về hóa đơn, kê khai, nộp thuế GTGT:

Công ty phải lập hóa đơn GTGT (hoặc hóa đơn bán hàng), trên hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và kê khai, tính, nộp thuế GTGT như đối với bán hàng hóa, dịch vụ khi bàn giao thiết bị cảm biến cho Chi cục Bảo vệ Môi trường - Sở Tài nguyên Môi trường.

2. Về thuế TNDN:

Trường hợp khoản chi nêu trên là chi tài trợ nghiên cứu khoa học theo đúng quy định về nghiên cứu khoa học và thủ tục, hồ sơ tài trợ cho nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định tại Luật khoa học và công nghệ và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn có liên quan thì Công ty được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp; Trường hợp khoản chi nêu trên là chi ủng hộ địa phương, Công ty không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình hoạt động thực tế, đối chiếu với các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện theo đúng quy định. Trường hợp còn vướng mắc, đề nghị Công ty liên hệ đến cơ quan chuyên ngành để được hướng dẫn.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

5. Công văn số: 65272/CT-TTHT ngày 14 tháng 7 năm 2020 về việc chính sách thuế đối với địa điểm kinh doanh khác tỉnh.

Trả lời công văn số 60/2020/CV-VFC ngày 03/07/2020 của Công ty Cổ phần Vinafco về vướng mắc chính sách thuế với địa điểm kinh doanh khác tỉnh, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Công ty CP Vinafco có trụ sở tại Hà Nội, có thành lập địa điểm kinh doanh tại các tỉnh thành phố khác trụ sở chính thì:

- **Về đăng ký thuế cho địa điểm kinh doanh:** đơn vị gửi hồ sơ đăng ký thuế tới cơ quan Thuế được giao nhiệm vụ quản lý thuế đối với địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để cơ quan Thuế cấp mã số thuế 13 số cho địa điểm kinh doanh.

- **Về lệ phí môn bài:** Đơn vị chủ quản của địa điểm kinh doanh sử dụng mã số thuế 13 số này để kê khai, nộp lệ phí môn bài theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5 Thông tư 302/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- **Về thông báo phát hành hóa đơn:** Đơn vị chủ quản của địa điểm kinh doanh sử dụng chung mẫu hóa đơn của đơn vị chủ quản cho từng địa điểm kinh doanh, gửi Thông báo phát hành hóa đơn của từng địa điểm kinh doanh cho cơ quan thuế được phân công quản lý thuế địa điểm kinh doanh.

- **Về kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng:**

- **Từ thời điểm ngày 12/08/2019**, đơn vị chủ quản của địa điểm kinh doanh sử dụng mã số thuế 13 số của địa điểm kinh doanh để kê khai, nộp thuế phát sinh cho từng địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi đơn vị chủ quản

đóng trụ sở với cơ quan thuế quản lý trực tiếp địa điểm kinh doanh theo quy định tại Điểm c, Điểm d Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 156/2013/TT-BTC và Khoản 4 Điều 12 Thông tư số 219/2013/TT-BTC được sửa đổi tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư số 119/2014/TT-BTC nêu trên.

- **Từ ngày 01/7/2020**, Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội có hiệu lực thi hành thì Công ty thực hiện theo quy định của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14.

6. Công văn số: 2854/TCT-KK ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tổng cục Thuế về việc hoàn thuế dự án đầu tư.

Trả lời công văn số 4228/CT-TTKT4 ngày 27/5/2020 của Cục Thuế tỉnh Quảng Ninh về việc hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư, Tổng cục Thuế có ý kiến như sau:

Căn cứ các quy định tại:

- Điều 7 Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 và Phụ lục 4 ban hành kèm theo.

- Khoản 3 Điều 1 Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 31/2012/QH13) về các trường hợp hoàn thuế.

- Khoản 3 Điều 1 Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTG ngày 25/4/2013 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Căn cứ các quy định nêu trên, việc phân bổ hoặc hạch toán riêng phần giá trị của nhà hỗn hợp theo từng mục đích sử dụng do doanh nghiệp tự xác định và chịu trách nhiệm thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính. Cục thuế tỉnh Quảng Ninh có trách nhiệm căn cứ kê khai của đơn vị, chủ động kiểm tra, rà soát hồ sơ và thực tế kê khai của Công ty CP đầu tư Tân Hoa Lư. Trường hợp doanh nghiệp có căn cứ xác định dự án đầu tư của doanh nghiệp có hình thành tài sản cố định, đã hạch toán đầy đủ thì xử lý theo quy định tại Luật số 106/2016/QH13 ngày 06/4/2016 của Quốc hội, Nghị định số 100/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ và Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/08/2016 của Bộ Tài chính.

7. Công văn số: 66296/CT-TTHT ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc chi phí trong giao dịch liên kết.

Trả lời công văn số 1506/JB đề ngày 15/06/2020 của Công ty cổ phần sản xuất và xuất nhập khẩu bao bì Jumbo Tú Phương Việt Nam (sau đây gọi tắt là công ty) hỏi về chính sách thuế, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

- Căn cứ Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

- Căn cứ Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điều 6 Thông tư 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 119/2014/TT-BTC và Điều 1 Thông tư số 151/2014/TT-BTC).

Căn cứ các quy định trên, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến:

Trường hợp Công ty có phát sinh giao dịch liên kết thì Công ty xác định tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN theo hướng dẫn tại Điều 1 Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính Phủ và Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC. Trong đó: Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ là toàn bộ chi phí lãi vay trừ (-) lãi tiền gửi trong kỳ và lãi cho vay trong kỳ.

Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế tại đơn vị để thực hiện theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu còn vướng mắc đề nghị Công ty cung cấp hồ sơ và liên hệ với Phòng Thanh tra - Kiểm tra thuế số 5 - Cục Thuế TP Hà Nội để được hướng dẫn cụ thể.

CÁC CÔNG VĂN LIÊN QUAN ĐẾN CHÍNH SÁCH THUẾ

8. Công văn số: 66768/CT-TTHT ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc kê khai thuế nhà thầu đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài.

Trả lời công văn số 06/2019-CV đề ngày 25/06/2020 của Công ty TNHH Sanko Development Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") hỏi về kê khai, nộp thuế nhà thầu từ hoạt động chuyển nhượng vốn của tổ chức nước ngoài, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ tiết d khoản 8 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế GTGT và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế GTGT quy định về đối tượng không chịu thuế GTGT.
- Căn cứ điểm c Khoản 2 Điều 14 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Căn cứ khoản 2, tiết b khoản 7 Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Nghị định quy định về thuế.

Căn cứ các quy định trên, trường hợp Công ty cổ phần Sanko Press là nhà thầu nước ngoài có hoạt động chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Sanko Development Hà Nội cho ông Tomishige Shuzo là cá nhân nước ngoài có quốc tịch Nhật Bản thì:

- **Về thuế GTGT:** Hoạt động chuyển nhượng vốn thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại tiết d khoản 8 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC nêu trên.
- **Về thuế TNDN:** Việc kê khai thuế TNDN đối với hoạt động chuyển nhượng vốn của nhà thầu nước ngoài được thực hiện theo hướng dẫn tại tiết c khoản 2 Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC và khoản 2, tiết b khoản 7 Điều 16 Thông tư số 151/2014/TT-BTC nêu trên.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị Công ty cung cấp hồ sơ cụ thể, liên hệ Phòng Thanh tra - Kiểm tra thuế số 1 để được hướng dẫn cụ thể.

KIỆN THỨC PHÁP LUẬT

23 - 25	Hướng dẫn trình tự, thủ tục khoan nợ, xóa nợ tiền thuế..
25 - 26	Hướng dẫn thực hiện Nghị định 68 về tăng trần chi phí lãi vay.
26	Doanh nghiệp bị cưỡng chế nợ thuế có phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn hay không?
27	Khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thanh kiểm tra thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Hướng dẫn trình tự, thủ tục khoan nợ, xóa nợ tiền thuế.

Bộ Tài chính vừa ban hành Thông tư 69/2020/TT-BTC quy định hồ sơ và trình tự, thủ tục xử lý nợ thuế theo Nghị quyết số 94/2019/QH14 của Quốc hội. Theo thông tư này, việc khoan nợ, xóa nợ tiền thuế phải được thực hiện theo một trình tự, thủ tục chặt chẽ.

Trình tự, thủ tục khoan nợ tiền thuế

Muốn khoan nợ tiền thuế, trước tiên cơ quan thuế phải lập, thẩm định hồ sơ, ban hành quyết định khoan nợ. Đối với người nộp thuế được khoan nợ, bộ phận quản lý nợ, hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế lập đầy đủ hồ sơ khoan nợ. Cơ quan thuế thực hiện dự thảo quyết định khoan nợ theo mẫu và chuyển bộ phận nghiệp vụ, hoặc pháp chế thẩm định.

Trường hợp chưa đầy đủ hồ sơ thì cơ quan quản lý thuế phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan để bổ sung hồ sơ.

Bộ phận nghiệp vụ, hoặc pháp chế xem xét, thẩm định hồ sơ khoan nợ do bộ phận quản lý nợ, hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ chuyển đến. Thời gian thẩm định hồ sơ trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ khoan nợ.

Công khai quyết định xóa nợ trong vòng 5 ngày

Chậm nhất là 5 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, cơ quan quản lý thuế thực hiện công khai quyết định xóa nợ trên trang thông tin điện tử như sau:

- Trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của chủ tịch UBND cấp tỉnh, thì quyết định xóa nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cục thuế, hoặc cục hải quan, Tổng cục Hải quan.
- Trường hợp xóa nợ thuộc thẩm quyền của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ thì quyết định xóa nợ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và cục thuế hoặc Tổng cục Hải quan và cục hải quan.

Sau khi nhận được ý kiến thẩm định, trong thời gian 10 ngày làm việc, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ tổng hợp và trình thủ trưởng cơ quan quản lý thuế - nơi người nộp thuế nợ tiền thuế, xem xét quyết định khoan nợ.

Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế ký ban hành quyết định khoan nợ.

Thông tư 69 cũng hướng dẫn cụ thể việc công khai và gửi quyết định khoan nợ. Theo đó, bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ nhập quyết định khoan nợ vào ứng dụng quản lý thuế trong thời gian 5 ngày làm việc kể từ ngày quyết định khoan nợ được ban hành.

Chậm nhất là 5 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, cục thuế hoặc cục hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan đăng tải quyết định khoan nợ trên trang thông tin điện tử của cục thuế, hoặc cục hải quan, Tổng cục Hải quan.

Cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế gửi quyết định khoan nợ ngay sau khi ký ban hành cho cơ quan đăng ký kinh doanh, hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập và hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề trên địa bàn.

Bộ phận kế toán thuế, hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ điều chỉnh lại tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp trên ứng dụng quản lý thuế (nếu có).

Trình tự, thủ tục xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp

Người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ lập đầy đủ hồ sơ xóa nợ theo quy định, gửi đến cơ quan quản lý thuế nơi người nộp thuế nợ tiền thuế, cụ thể như sau:

Trường hợp người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ thuộc đối tượng được xóa nợ thì lập đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hóa, dịch vụ được thanh toán trực tiếp bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, nhưng chưa được thanh toán thì lập đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Về trình tự lập, xử lý hồ sơ xóa nợ tại chi cục thuế hoặc chi cục hải quan như sau: Đối với hồ sơ của người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ gửi đến chi cục thuế hoặc chi cục hải quan nơi người nộp thuế nợ tiền thuế.

Chi cục thuế hoặc chi cục hải quan tiếp nhận, phân công bộ phận quản lý nợ hoặc bộ phận được giao xử lý nợ rà soát hồ sơ của người nộp thuế.

Trường hợp người nộp thuế không thuộc đối tượng được xóa nợ, thì trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, chi cục thuế, hoặc chi cục hải quan thông báo cho người nộp thuế theo mẫu.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ, nhưng hồ sơ lập chưa đúng, hoặc chưa đầy đủ theo quy định thì trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, chi cục thuế hoặc chi cục hải quan thông báo cho người nộp thuế bổ sung hồ sơ theo mẫu.

Trường hợp người nộp thuế thuộc đối tượng được xóa nợ và hồ sơ đầy đủ theo quy định, thì trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, chi cục thuế, hoặc chi cục hải quan lập văn bản đề nghị xóa nợ theo mẫu, kèm theo hồ sơ, gửi cục thuế hoặc cục hải quan.

Đối với hồ sơ do chi cục thuế hoặc chi cục hải quan lập, căn cứ từng đối tượng được xóa nợ, chi cục thuế hoặc chi cục hải quan lập đầy đủ hồ sơ theo quy định.

Trường hợp chưa đầy đủ hồ sơ thì bộ phận quản lý nợ, hoặc bộ phận được phân công xử lý nợ thuộc chi cục thuế, hoặc chi cục hải quan báo cáo lãnh đạo chi cục thuế hoặc chi cục hải quan phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để bổ sung hồ sơ.

Trường hợp đầy đủ hồ sơ, chi cục thuế hoặc chi cục hải quan lập văn bản công khai danh sách người nộp thuế được đề nghị xóa nợ, niêm yết công khai liên tục trong thời gian 30 ngày tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn nơi người nộp thuế đăng ký địa chỉ hoạt động kinh doanh và tại trụ sở chi cục thuế, hoặc chi cục hải quan để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có ý kiến phản hồi.

Thông tư 69 cũng hướng dẫn trình tự lập, xử lý hồ sơ xóa nợ tại Cục Thuế hoặc Cục Hải quan, Cục Kiểm tra sau thông quan; trình tự lập, xử lý hồ sơ xóa nợ tại Tổng cục Thuế hoặc Tổng cục Hải quan.

Quý độc giả có thể tham khảo thêm nội dung về Thông tư số 69/2020/TT-BTC và trình tự, thủ tục khoanh nợ, xóa nợ tiền thuế. tại địa chỉ sau: <http://cpavietnam.vn>

Hướng dẫn thực hiện Nghị định 68 về tăng trần chi phí lãi vay.

Tổng cục Thuế vừa ban hành Văn bản số 2835/TCT-TTKT hướng dẫn các Cục thuế thực hiện Nghị định số 68/2020/NĐ-CP (Nghị định 68) sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP (Nghị định 20) về quản lý thuế đối với DN có giao dịch liên kết.

Theo đó, đối với DN đã kê khai quyết toán thuế năm 2019 thì khai bổ sung hồ sơ; trường hợp chưa đến kỳ kê khai thì thực hiện theo quy định sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 68.

Văn bản nêu rõ, việc xử lý hồi tố chi phí lãi vay không chế theo quy định tại Khoản 3 Điều 8 Nghị định 20 cho các năm 2017, 2018 chỉ áp dụng đối với quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 8 Nghị định 20 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Nghị định 68; không áp dụng hồi tố đối với quy định sửa đổi, bổ sung tại điểm b (chuyển tiếp chi phí) và điểm c (mở rộng đối tượng miễn áp dụng) tại Nghị định 68.

Ngoài ra, khi tính toán lại thuế TNDN năm 2017, 2018 theo Nghị định 68 mà số thuế TNDN giảm thì được giảm số tiền chậm nộp tương ứng. Cụ thể, trường hợp chưa qua thanh kiểm tra, thực hiện bù trừ phần chênh lệch và tiền nộp chậm tương ứng vào số thuế năm 2020, nếu năm 2020 không đủ để bù trừ hết thì được bù trừ vào số thuế phải nộp 5 năm tiếp theo kể từ 2020. Trường hợp đã có kết luận, quyết định sau thanh, kiểm tra, người nộp thuế đề nghị cơ quan thuế xác định lại số thuế phải nộp để thực hiện bù trừ trên cơ sở xem xét tài liệu của DN và biên bản của đoàn thanh kiểm tra.

Việc xác định lại số thuế phải nộp được thực hiện tại trụ sở cơ quan thuế, không thanh kiểm tra lại tại trụ sở người nộp thuế, không điều chỉnh kết luận và quyết định thanh kiểm tra năm 2017, 2018. Trường hợp đang xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hoặc đang giải quyết theo trình tự khiếu nại thì không điều chỉnh số tiền phạt vi phạm hành chính về thuế.

Doanh nghiệp bị cưỡng chế nợ thuế có phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn hay không?

Thời gian qua, nhiều câu hỏi vướng mắc gửi đến cơ quan thuế xoay quanh việc doanh nghiệp bị cơ quan thuế áp dụng cưỡng chế nợ thuế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng thì có phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn nữa hay không?

Theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính: Hàng quý, tổ chức, hộ, cá nhân bán hàng hoá, dịch vụ (trừ đối tượng được cơ quan thuế cấp hóa đơn) có trách nhiệm nộp Báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp, kể cả trường hợp trong kỳ không sử dụng hóa đơn.

Do vậy, trường hợp doanh nghiệp đã sử dụng hết hóa đơn, đã báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn quý, ghi số lượng hóa đơn tồn cuối kỳ bằng không (=0) thì trong các quý tiếp theo khi doanh nghiệp chưa tiếp tục mua hóa đơn của cơ quan thuế hoặc chưa tiếp tục Thông báo phát hành hóa đơn, chưa sử dụng hóa đơn, doanh nghiệp không phải lập báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn gửi cơ quan thuế.

Trường hợp doanh nghiệp còn tồn hóa đơn đã thông báo phát hành và cơ quan thuế áp dụng cưỡng chế nợ thuế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng, doanh nghiệp vẫn phải nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định.

(Các nội dung hướng dẫn nêu trên được hướng dẫn tại công văn số 6685/CT-TTHT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Cục Thuế TP Hà Nội về việc vướng mắc báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn).

Khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thanh kiểm tra thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14.

Ngày 13/6/2019, tại kỳ họp thứ 7 Quốc hội khóa XIV, Quốc hội đã thông qua Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 (sau đây gọi là Luật QLT 38) với nhiều nội dung quan trọng, nổi bật theo hướng cải cách tài chính công, cải cách thủ tục hành chính thuế đi vào thực chất, đáp ứng yêu cầu của người dân và doanh nghiệp, hướng tới hoạt động quản lý thống nhất, công khai, minh bạch, đơn giản hóa, dễ hiểu, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, đồng thời tạo cơ sở pháp lý để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế. Luật QLT 38 có hiệu lực kể từ ngày 1/7/2020.

Một số điểm mới về khai bổ sung hồ sơ khai thuế, thanh kiểm tra thuế của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 như sau:

1. Khai bổ sung hồ sơ khai thuế

- Người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế trong thời hạn 10 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế có sai, sót nhưng trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra.

- Khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền đã công bố quyết định thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế thì người nộp thuế vẫn được khai bổ sung hồ sơ khai thuế; cơ quan thuế thực hiện xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với hành vi quy định tại Điều 142 và Điều 143 của Luật này.

(Trước ngày 01/07/2020: Trước khi cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót gây ảnh hưởng đến số thuế phải nộp thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế)

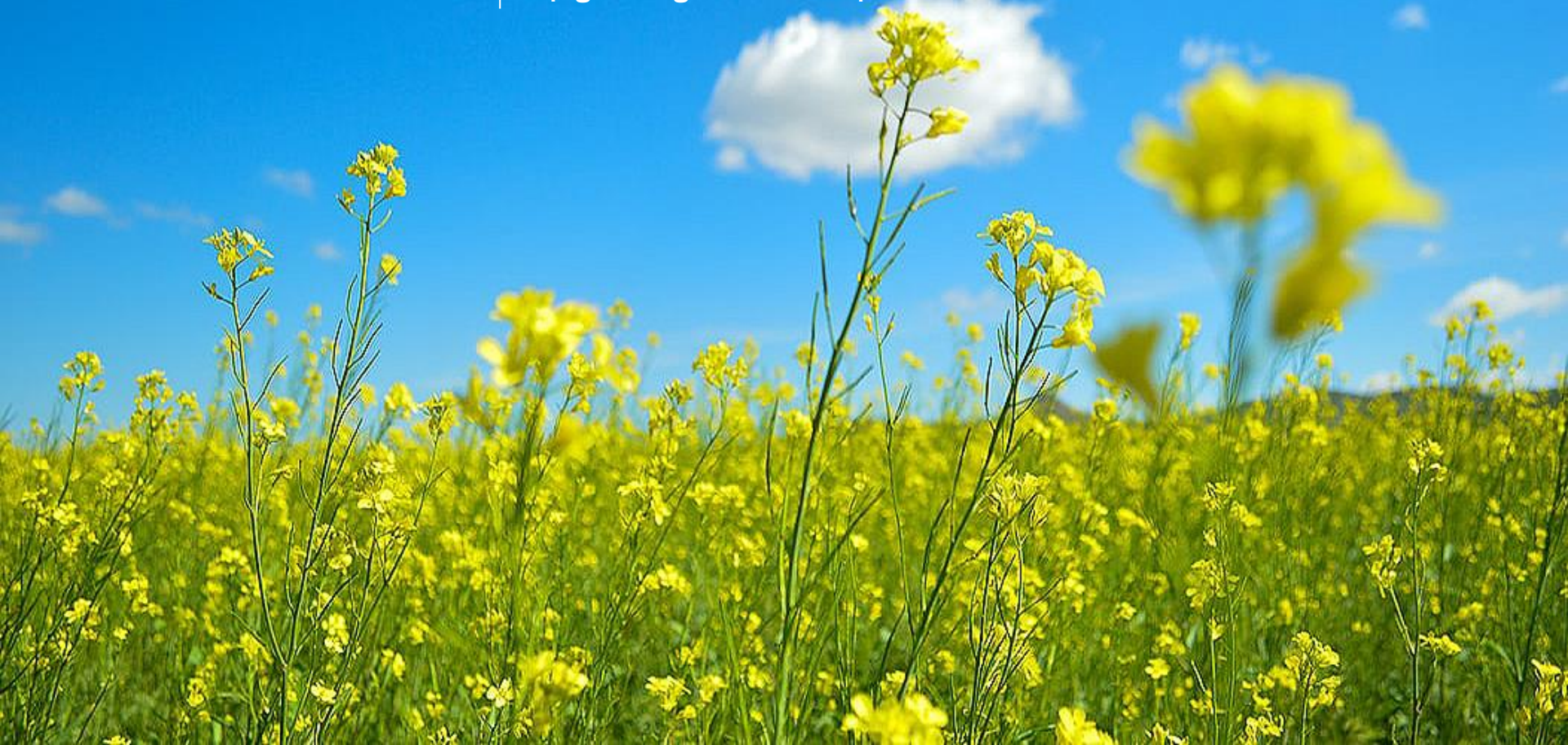
2. Thời hạn kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế

- Thời hạn kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế. Thời hạn kiểm tra được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra; trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì người đã quyết định kiểm tra có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày làm việc tại trụ sở của người nộp thuế;

(Trước ngày 01/02/2020: Thời hạn kiểm tra thuế không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra; Trong trường hợp cần thiết, quyết định kiểm tra thuế được gia hạn một lần; thời gian gia hạn không quá 5 ngày làm việc)

VĂN BẢN QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

- | | |
|----|--|
| 29 | Thông tư số:39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài chính. |
| 29 | Thông tư số:40/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài Chính. |
| 30 | Thông tư số:42/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài chính. |
| 31 | Thông tư số:04/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. |



Thông tư số:39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài chính.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 39/2020/TT-BTC về Sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập.

Theo đó, Bản tổng hợp giải pháp khắc phục sai sót phải được doanh nghiệp kiểm toán gửi cho cơ quan kiểm tra, đồng thời thực hiện kiến nghị của Đoàn kiểm tra trong 30 ngày, kể từ ngày Báo cáo kết quả kiểm tra được ký (quy định cũ là Báo cáo giải pháp khắc phục sai sót). Bản tổng hợp giải pháp khắc phục sai sót và việc thực hiện kiến nghị của Đoàn kiểm tra được sử dụng làm tài liệu tham chiếu khi tiến hành kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán lần sau.

Ngoài ra, Bộ cũng sửa đổi quy định về trách nhiệm gửi Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp tại Thông tư 157/2014/TT-BTC. Cụ thể, bổ sung các nội dung phải có trong Báo cáo này, bao gồm: Thông tin chung về doanh nghiệp kiểm toán, tổ chức và nhân sự của doanh nghiệp tại 31/12 năm báo cáo, việc đào tạo và cập nhật kiến thức cho nhân viên/kiểm toán viên, giá dịch vụ, khách hàng và dịch vụ cung cấp...

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/7/2020.

Thông tư này sửa đổi, bổ sung Thông tư 199/2011/TT-BTC hướng dẫn thực hiện việc tổ chức bồi dưỡng và cấp Chứng chỉ bồi dưỡng Kế toán trưởng; Thông tư 150/2012/TT-BTC hướng dẫn cập nhật kiến thức hàng năm cho kiểm toán viên đăng ký hành nghề kiểm toán; Thông tư 203/2012/TT-BTC trình tự, thủ tục cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán...

Thông tư số:40/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài Chính.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 40/2020/TT-BTC Hướng dẫn chế độ báo cáo trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập tại Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật kế toán và Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập.

Cụ thể, thời hạn gửi báo cáo tình hình thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ kế toán qua biên giới chậm nhất là ngày 31/7 năm báo cáo đối với báo cáo 6 tháng đầu năm; chậm nhất là ngày 31/01 năm sau đối với báo cáo 6 tháng cuối năm. Bên cạnh đó, thời hạn chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 của năm báo cáo, thời hạn chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 01/7 đến ngày 31/12 của năm báo cáo.

Đồng thời, nội dung báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện liên danh với doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới gồm: Thông tin về các bên liên danh; Danh sách kiểm toán viên hành nghề được giao phụ trách phần việc thuộc trách nhiệm của mỗi bên trong hợp đồng kiểm toán; Danh sách hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán qua biên giới giao kết trong giai đoạn 06 tháng.

Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng hướng dẫn phương thức gửi, nhận báo cáo; đối tượng thực hiện báo cáo; cơ quan nhận báo cáo; tần suất thực hiện báo cáo; mẫu đề cương báo cáo; mẫu biểu số liệu báo cáo định kỳ khi cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán qua biên giới...

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/7/2020.

Thông tư số:42/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 42/2020/TT-BTC Quy định các chỉ tiêu thông tin, mẫu chứng từ để thực hiện thủ tục quá cảnh hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 46/2020/NĐ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa quá cảnh thông qua Hệ thống quá cảnh Hải quan ASEAN để thực hiện Nghị định thư 7 về Hệ thống quá cảnh Hải quan.

Cụ thể, chỉ tiêu thông tin đăng ký Tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS gồm: Số tham chiếu doanh nghiệp; Tên loại hình hồ sơ khai báo; Mã nước đích của hành trình quá cảnh; Mã quốc gia xuất khẩu; Mã địa điểm xếp hàng của doanh nghiệp ưu tiên; Thời gian nộp tờ khai; Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai; Vị trí, tên địa điểm xếp hàng.

Bên cạnh đó, chỉ tiêu về hủy, sửa đổi bổ sung tờ khai quá cảnh hải quan thông qua Hệ thống ACTS; đăng ký thông báo hàng đến tại cơ quan hải quan điểm đích thông qua Hệ thống ACTS gồm các chỉ tiêu thông tin sau: Đề nghị hủy (Chọn “đề nghị hủy” trên trường “actions”); Nhập thủ công (Chọn cách thức yêu cầu hủy tờ khai: “nhập thủ công”); Lý do hủy tờ khai; Nộp đề nghị hủy...

Ngoài ra, Bộ Tài chính cũng ban hành các mẫu đăng ký tài khoản người sử dụng; sửa đổi, bổ sung thông tin và hủy thông tin người sử dụng trên Hệ thống ACTS; Mẫu chứng từ in; Mẫu văn bản áp dụng chế độ ưu tiên; Mẫu văn bản đề nghị cung cấp hồ sơ, chứng từ; Mẫu chứng từ bảo lãnh.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 06/7/2020.

Thông tư số:04/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ngày 25 tháng 5 năm 2020 Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 04/2020/TT-BLĐTBXH về Hướng dẫn thực hiện quy định về đơn giá khoán, quỹ tiền lương thực hiện của người lao động và Ban điều hành quy định tại Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 20/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước.

Theo đó, Quỹ tiền lương thực hiện năm 2020 của công ty được xác định bằng quỹ tiền lương theo đơn giá khoán. Nếu lợi nhuận thực hiện năm 2020 cao hơn so với thực hiện bình quân giai đoạn 2018 - 2019 thì: cứ vượt 1% lợi nhuận, bổ sung tối đa 2% quỹ tiền lương thực hiện, nhưng không quá 20% phần lợi nhuận vượt và không quá 02 tháng tiền lương bình quân.

Đối với trường hợp lợi nhuận thực hiện của công ty thấp hơn thực hiện bình quân của giai đoạn 2018 - 2019 thì phải giảm trừ quỹ tiền lương. Quỹ tiền lương được giảm trừ bằng mức giảm theo tỷ lệ (%) giữa lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận thực hiện bình quân của giai đoạn 2018 - 2019 hoặc giảm trừ theo giá trị tuyệt đối bằng mức chênh lệch giữa lợi nhuận. Mức giảm trừ nói trên trên tối đa không được quá 02 tháng tiền lương bình quân thực hiện của tổng số lao động thực tế sử dụng bình quân năm 2020.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 10/7/2020.

DANH SÁCH VĂN BẢN TIÊU BIỂU CÓ HIỆU LỰC THÁNG 08/2020

33	Nghị định
34 – 37	Thông tư
38	Quyết định



STT	Tên Văn Bản	Ngày
1	Nghị định 66/2020/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.	BH: 11/06/2020 HL: 01/08/2020
2	Nghị định 63/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về công nghiệp an ninh.	BH: 08/06/2020 HL: 01/08/2020
3	Nghị định 67/2020/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan.	BH: 15/06/2020 HL: 10/08/2020
4	Nghị định 74/2020/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 121/2016/NĐ-CP ngày 24/8/2016 của Chính phủ thực hiện thí điểm quản lý lao động, tiền lương đối với Tập đoàn Viễn thông Quân đội giai đoạn 2016 - 2020.	BH: 01/07/2020 HL: 15/08/2020
5	Nghị định 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ.	BH: 30/06/2020 HL: 15/08/2020
6	Nghị định 71/2020/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.	BH: 30/06/2020 HL: 18/08/2020
7	Nghị định 78/2020/NĐ-CP của Chính phủ về sĩ quan dự bị Quân đội nhân dân Việt Nam.	BH: 06/07/2020 HL: 19/08/2020
8	Nghị định 79/2020/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chế độ, chính sách trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên.	BH: 08/07/2020 HL: 21/08/2020

STT	Tên Văn Bản	Ngày
1	Thông tư 53/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện việc giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự.	BH: 10/06/2020 HL: 01/08/2020
2	Thông tư 52/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số biện pháp thực hiện Thống kê Nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.	BH: 10/06/2020 HL: 01/08/2020
3	Thông tư 41/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 219/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam.	BH: 18/05/2020 HL: 01/08/2020
4	Thông tư 11/2020/TT-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành cảng vụ hàng không.	BH: 21/05/2020 HL: 01/08/2020
5	Thông tư 16/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm và mẫu bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm.	BH: 05/06/2020 HL: 01/08/2020
6	Thông tư 11/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu.	BH: 15/06/2020 HL: 01/08/2020
7	Thông tư 58/2020/TT-BCA của Bộ Công an về việc quy định quy trình cấp, thu hồi đăng ký, biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.	BH: 16/06/2020 HL: 01/08/2020
8	Thông tư 60/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp.	BH: 19/06/2020 HL: 03/08/2020

STT	Tên Văn Bản	Ngày
9	Thông tư 13/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương.	BH: 18/06/2020 HL: 03/08/2020
10	Thông tư 65/2020/TT-BCA của Bộ Công an về việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn, hình thức, nội dung và quy định tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm hành chính về giao thông đường bộ của Cảnh sát giao thông.	BH: 19/06/2020 HL: 05/08/2020
11	Thông tư 75/2020/TT-BQP của Bộ Quốc phòng về quy định việc áp dụng các hình thức kỷ luật, trình tự, thủ tục, thời hiệu, thời gian và thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với Dân quân tự vệ.	BH: 19/06/2020 HL: 05/08/2020
12	Thông tư 03/2020/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng lựa chọn dự án sản xuất phim có sử dụng ngân sách Nhà nước.	BH: 09/06/2020 HL: 06/08/2020
13	Thông tư 12/2020/TT-BYT của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc.	BH: 22/06/2020 HL: 06/08/2020
14	Thông tư 62/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên từ Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước.	BH: 22/06/2020 HL: 06/08/2020
15	Thông tư 13/2020/TT-BYT của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 35/2016/TT-BYT ngày 28/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế.	BH: 22/06/2020 HL: 10/08/2020

STT	Tên Văn Bản	Ngày
16	Thông tư 01/2020/TT-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao quy định về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân.	BH: 18/06/2020 HL: 10/08/2020
17	Thông tư 10/2020/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về thử tương đương sinh học của thuốc.	BH: 11/06/2020 HL: 10/08/2020
18	Thông tư 18/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định mẫu Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông.	BH: 29/06/2020 HL: 13/08/2020
19	Thông tư 07/2020/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quy định việc đầu tư, mua sắm hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	BH: 30/06/2020 HL: 14/08/2020
20	Thông tư 14/2020/TT-BCT của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn một số quy định về thanh tra chuyên ngành Công Thương.	BH: 30/06/2020 HL: 15/08/2020
21	Thông tư 74/2020/TT-BCA của Bộ Công an quy định việc kiểm soát xuất nhập cảnh đối với công dân Việt Nam tại cửa khẩu.	BH: 01/07/2020 HL: 15/08/2020
22	Thông tư 06/2020/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc quy định về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.	BH: 30/06/2020 HL: 15/08/2020
23	Thông tư 11/2020/TT-BYT của Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục hoạt chất cấm sử dụng và hạn chế phạm vi sử dụng trong chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế.	BH: 19/06/2020 HL: 20/08/2020

STT	Tên Văn Bản	Ngày
24	Thông tư 65/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 302/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí môn bài.	BH: 09/07/2020 HL: 23/08/2020
25	Thông tư 14/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 08/2016/TT-BTTTT ngày 30/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020.	BH: 08/07/2020 HL: 25/08/2020

QUYẾT ĐỊNH

STT	Tên Văn Bản	Ngày
1	Quyết định 19/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng.	BH: 17/06/2020 HL: 01/08/2020
2	Quyết định 2321/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải về việc đính chính Thông tư 43/2019/TT-BGTVT ngày 07/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 17/2017/TT-BGTVT ngày 31/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về điều kiện để thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu biển Việt Nam.	BH: 13/12/2019 HL: 01/08/2020
3	Quyết định 01/2020/QĐ-KTNN của Kiểm toán Nhà nước về việc ban hành Hệ thống mẫu biểu hồ sơ kiểm toán.	BH: 26/06/2020 HL: 09/08/2020

Đây là một trong nhiều Bản tin của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM cập nhật những thông tin, cải cách mới về môi trường pháp lý, thuế và đầu tư của Việt Nam. Mọi thông tin, phân tích hay bình luận trong bản tin này nhằm giới thiệu chung, không thay thế cho bất kỳ lời tư vấn cho một tình huống cụ thể của khách hàng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 8, Cao ốc văn phòng
VG Building, số 235
Nguyễn Trãi, Thanh
Xuân, TP. Hà Nội.

Phone: 024 3783 2121

Fax: 024 3783 2122

CN.MIỀN NAM

Tầng 4, Tòa nhà Hoang
Anh Safomec, 7/1 Thanh
Thai, P.14, Q.10, TP. Hồ
Chí Minh, Việt Nam

Phone: 028 3832 9969

Fax: 028 3832 9959

CN.MIỀN BẮC

Số 97, Phố Trần Quốc
Toản, P Trần Hưng Đạo
Q Hoàn Kiếm, TP .Hà
Nội, Việt Nam

Phone: 024 73061268

Fax: 024 7306 1269

VP.ĐẠI DIỆN

Tầng 16, Tòa nhà
T01-C37 Bắc Hà
Đường Tố Hữu, Q Nam
Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Phone: 024 6666 6368

Fax: 024 6666 6368

